



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Dược phẩm TW25

Ngày 31/12/2025	10,100 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.1%	6.3%	4.1%

DT thuần Q4/25
46.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 19.8 73.5%

LN thuần Q4/25
2.00
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.47 278%
YoY: ▲ 1.31 190%

LN sau thuế Q4/25
1.58
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.07 209%
YoY: ▲ 0.37 30.4%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
2.6%
YoY: +/- ▲ 0.6%

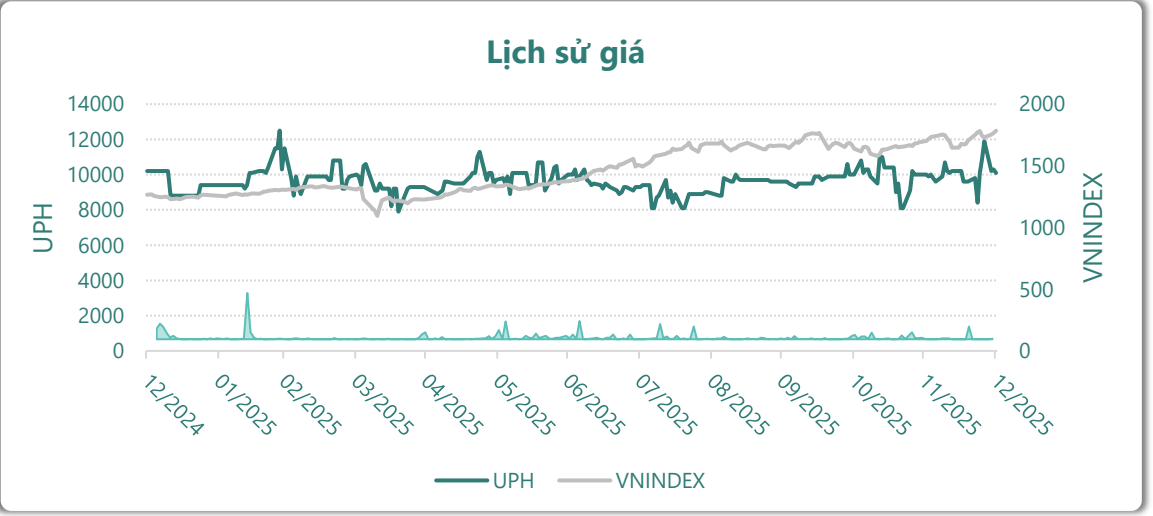
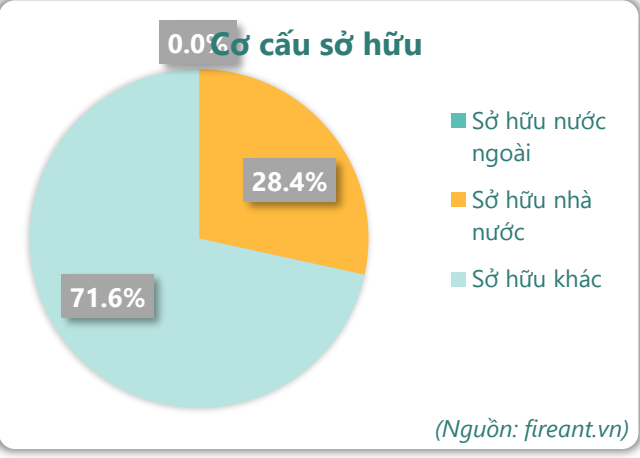
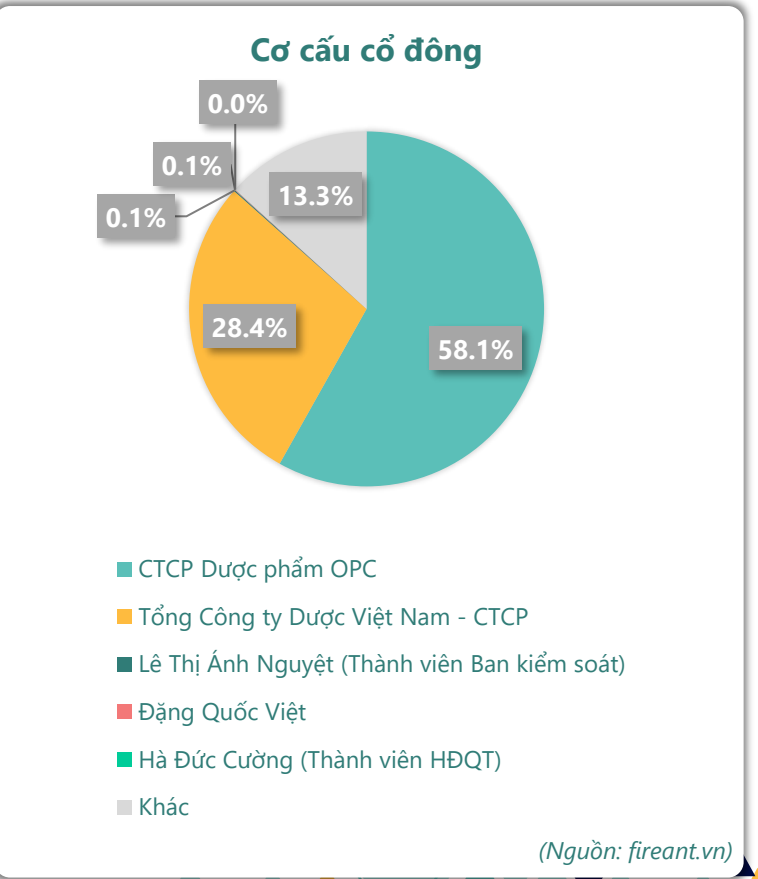
ROE 2025
1.4%
YoY: +/- ▼ 0.5%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	7,900 - 12,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	134
Số lượng CPLH (CP)	13,294,641
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,135
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.18)
EPS	170
P/E	59.3

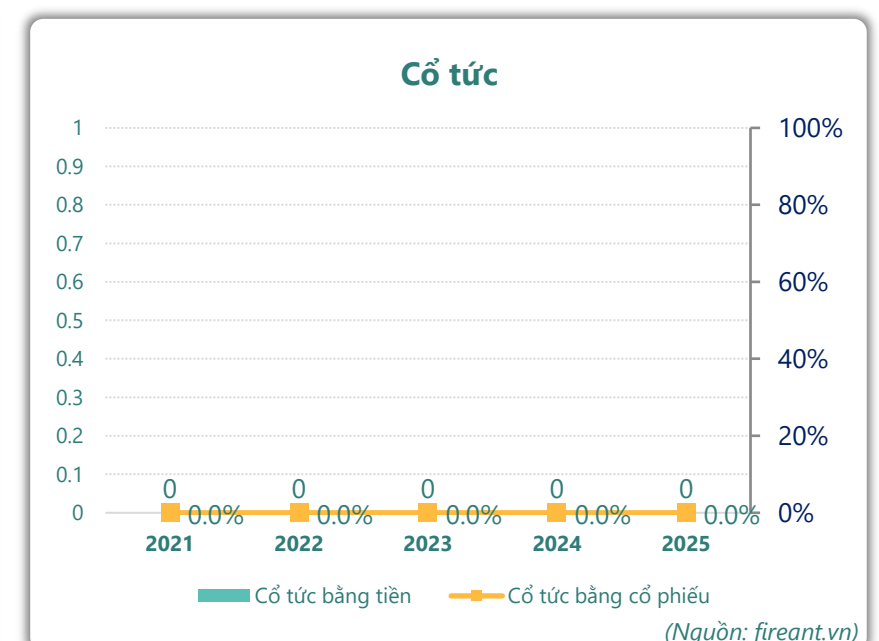
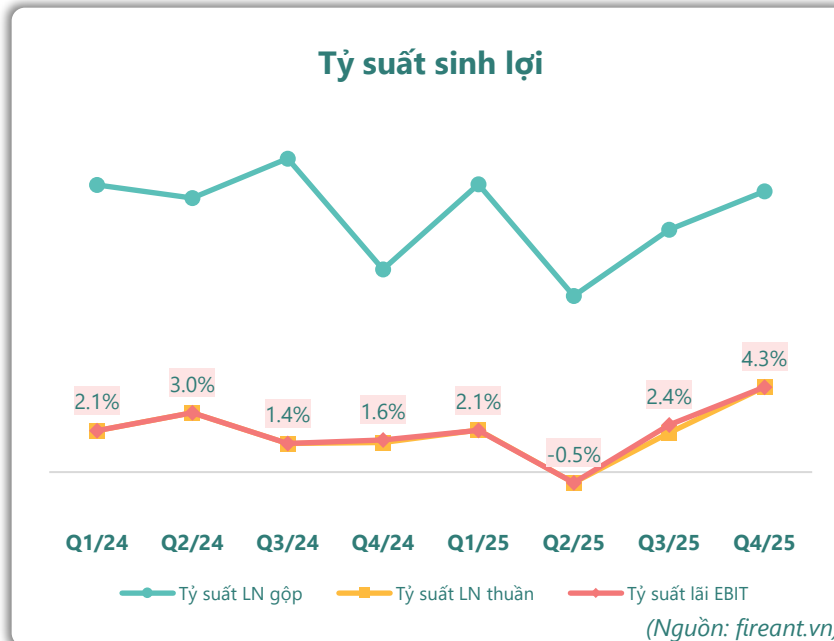
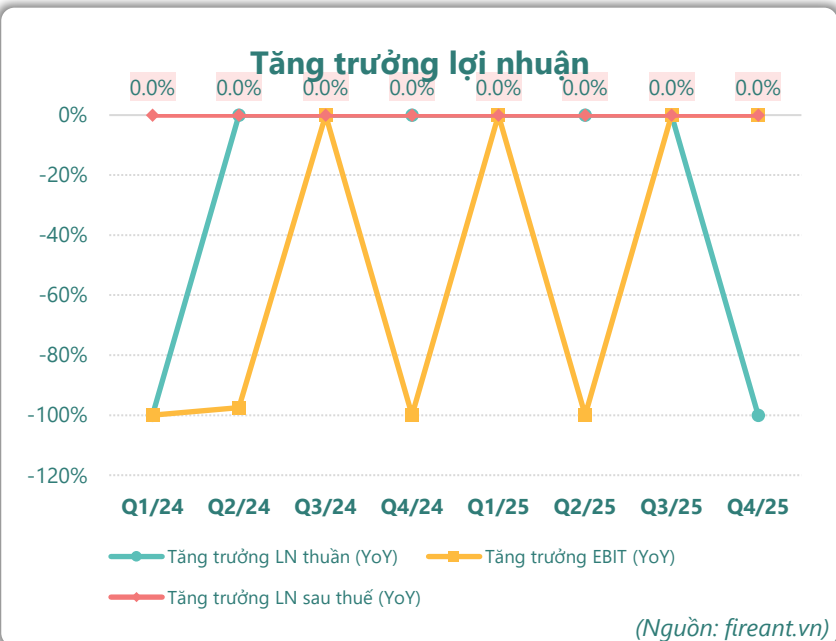
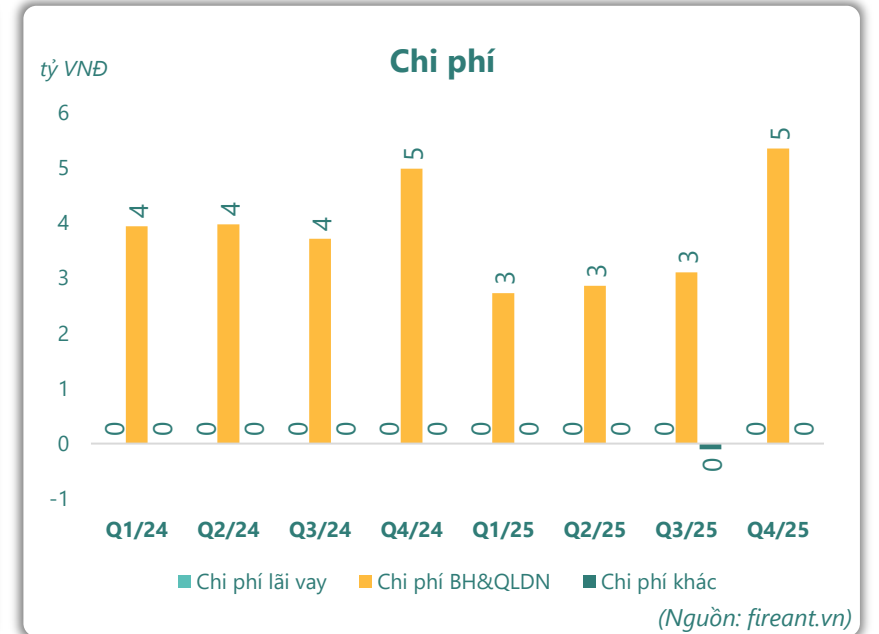
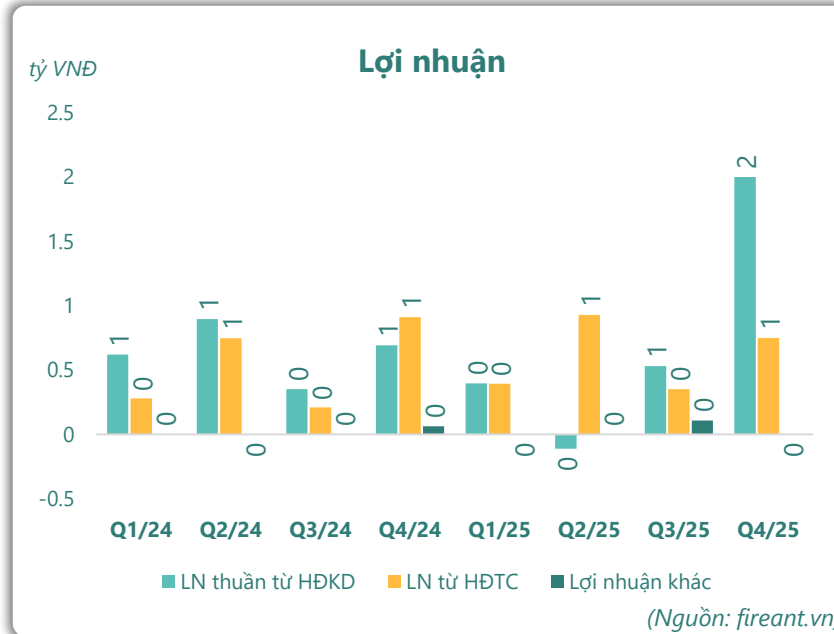
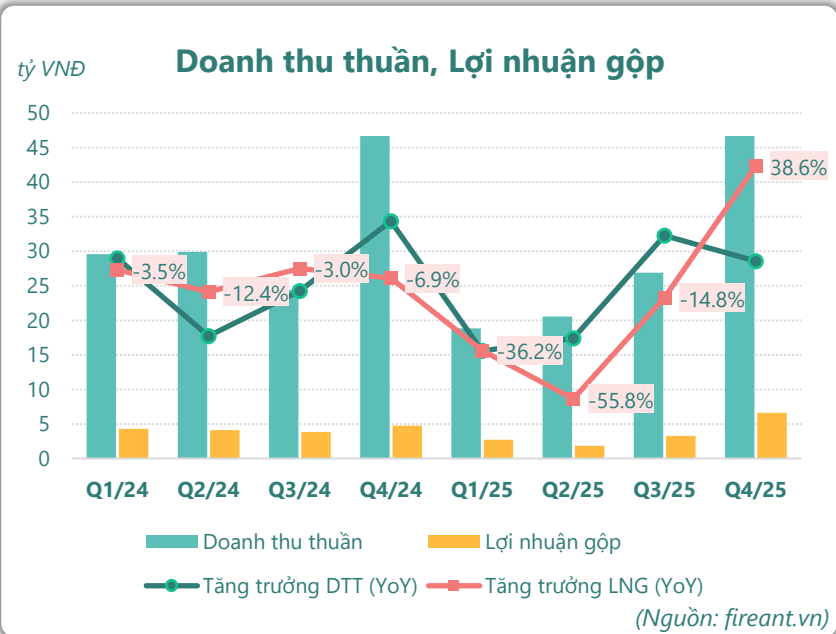
DT thuần 2025
113
tỷ VNĐ
YoY: ▼18.0 -13.5%

LN thuần 2025
2.82
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.26 10.3%

LN sau thuế 2025
2.26
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.81 -26.2%



KẾT QUẢ KINH DOANH

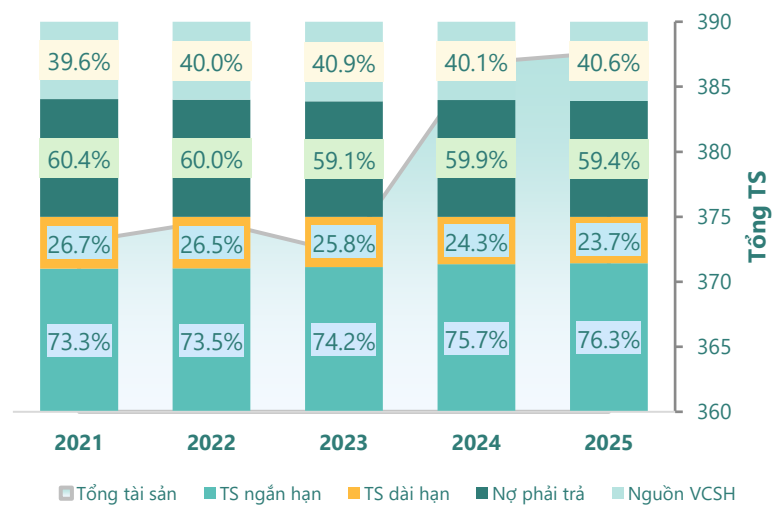




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

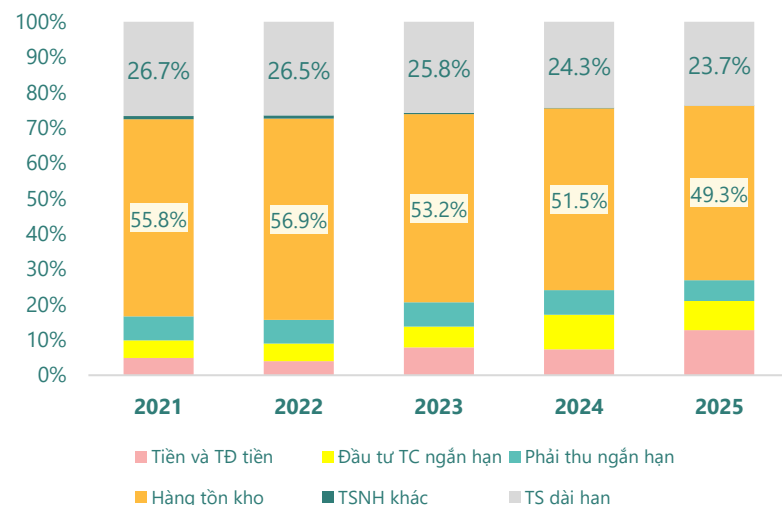
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

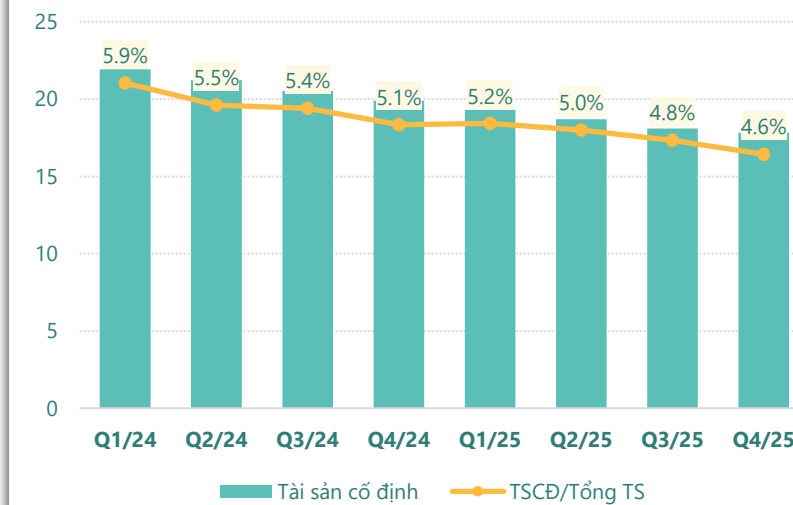
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

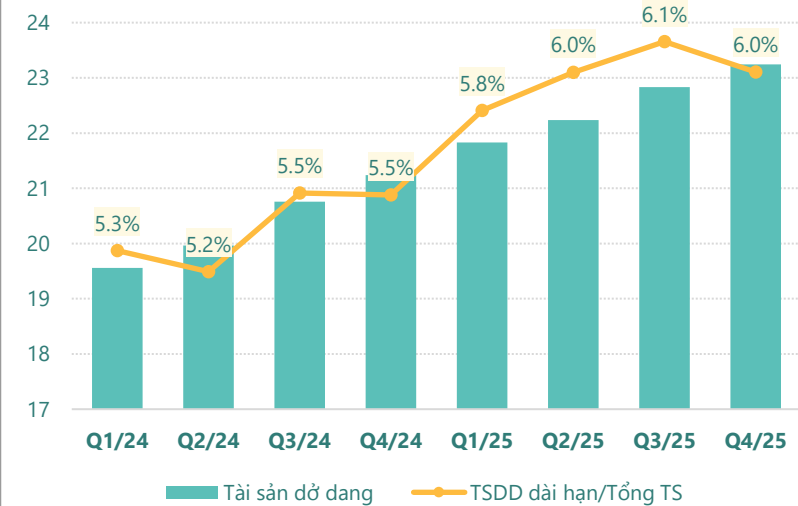
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

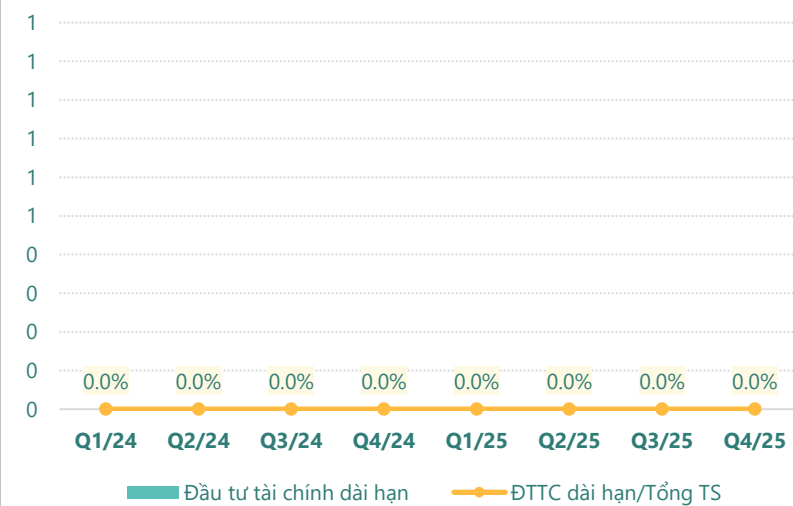
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

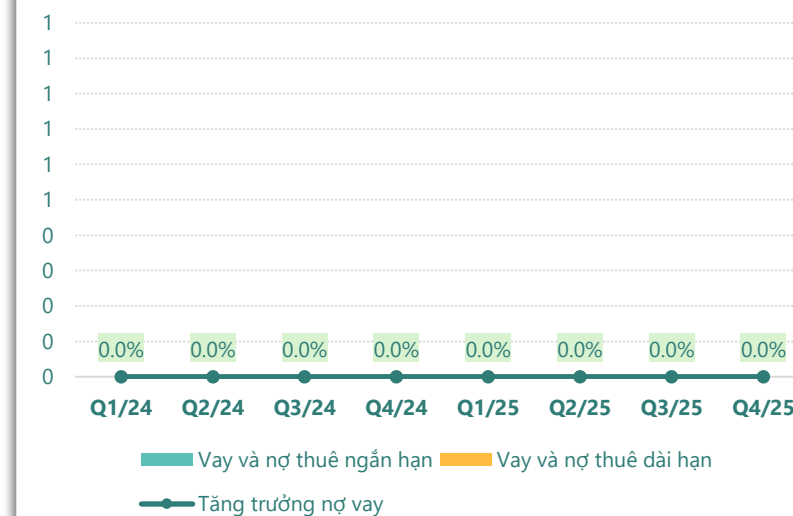
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

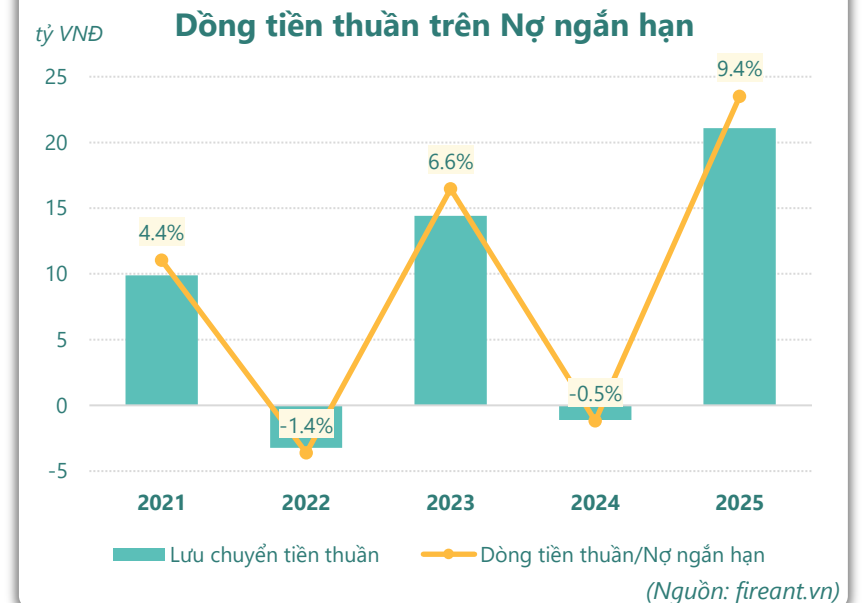
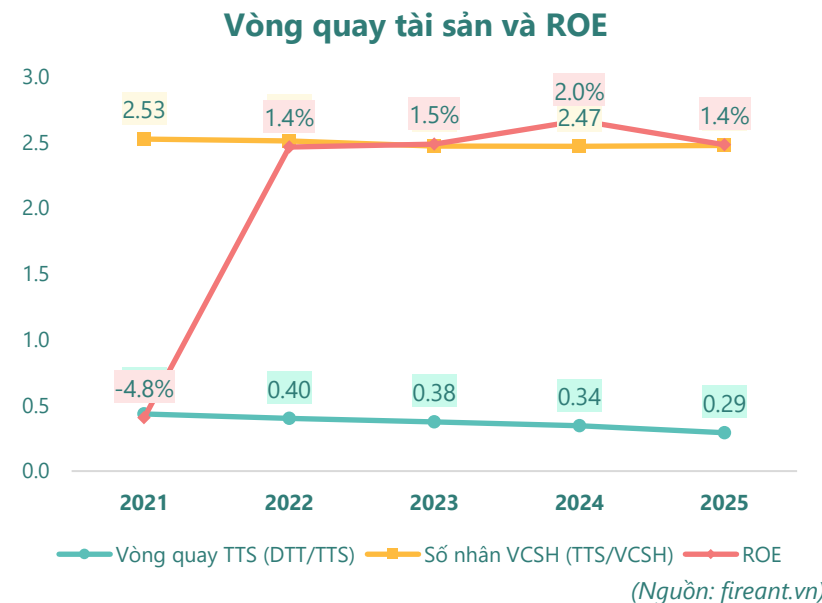
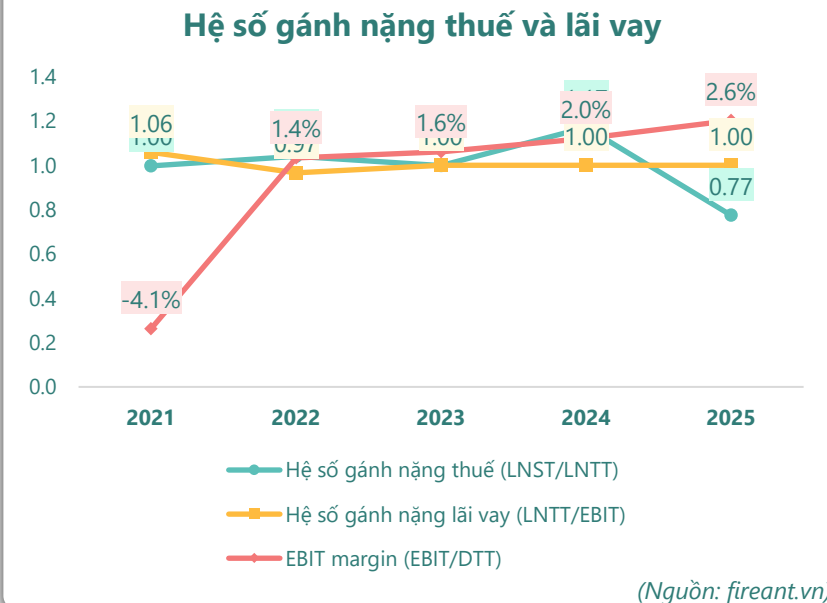
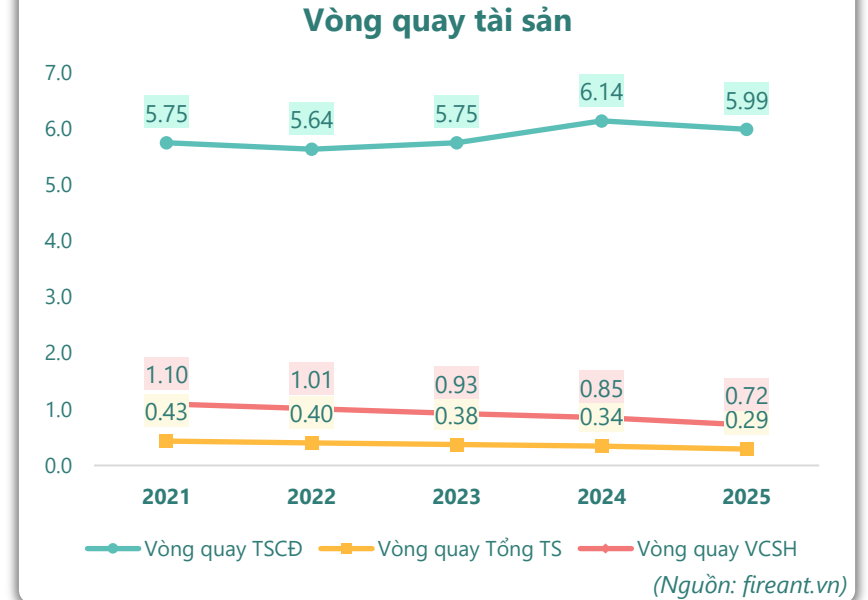
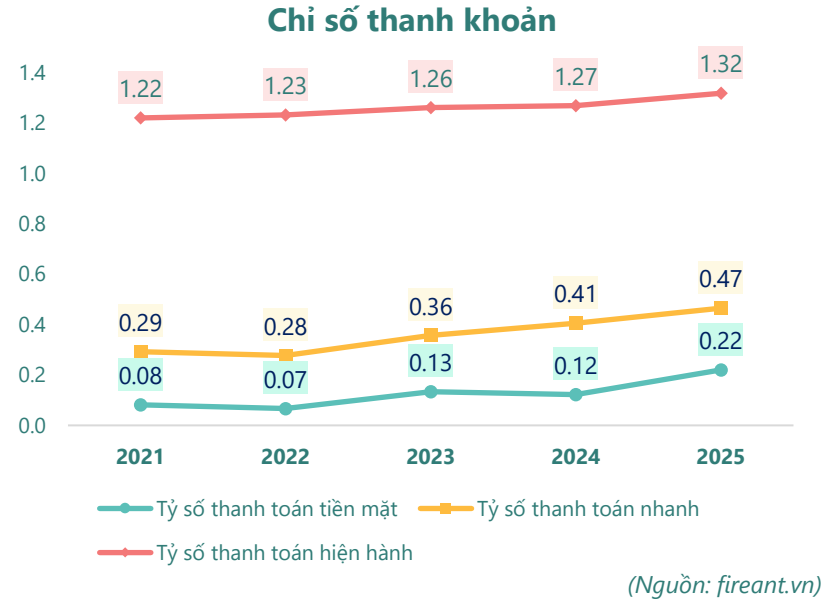
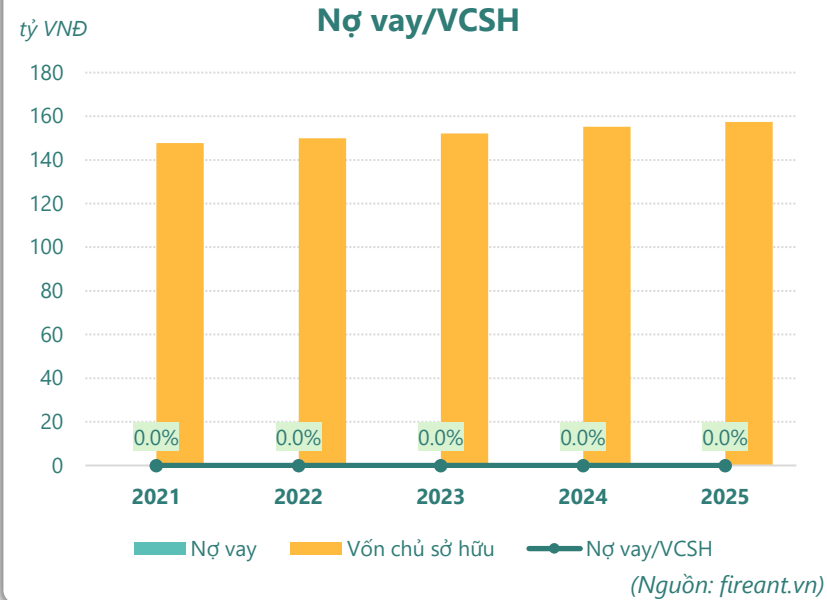
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	46.7	46.7	-0.1%	113	131	-13.5%
Giá vốn hàng bán	40.1	41.9	-4.4%	98.5	114	-13.2%
Lợi nhuận gộp	6.61	4.77	38.5%	14.5	17.0	-15.2%
Doanh thu HĐTC	0.76	0.91	-16.6%	2.46	2.18	13.0%
Chi phí TC	0.01	0.00		0.03	0.03	11.8%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0.53	1.23	-56.8%	1.21	2.33	-48.2%
Chi phí QLDN	4.82	3.76	28.3%	12.9	14.3	-10.1%
LN thuần từ HĐKD	2.00	0.69	190%	2.82	2.56	10.3%
Lợi nhuận khác	0.00	0.06	-105%	0.10	0.06	64.8%
LN trước thuế	2.00	0.76	163%	2.92	2.62	11.6%
Lợi nhuận sau thuế	1.58	1.21	30.4%	2.26	3.07	-26.2%
LNST của CĐ cty mẹ	1.58	1.21	30.4%	2.26	3.07	-26.2%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1.30	7.12	-2.60	-19.3	16.2	15.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-6.33	0.43	2.73	0.61	14.6	-7.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	28.4	20.8	28.3	28.4	9.78	40.6
Lưu chuyển tiền thuần	-7.64	7.55	0.13	-18.6	30.8	8.82
Ảnh hưởng tỷ giá	0.02	-0.02	0.00	0.01	0.01	0.00
Tiền cuối kỳ	20.8	28.3	28.4	9.78	40.6	49.4

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	388	387	0.2%
Tài sản ngắn hạn	296	293	1.0%
Tiền và tương đương tiền	49.4	28.3	74.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	32.0	38.0	-15.8%
Phải thu ngắn hạn	22.9	26.7	-14.1%
Hàng tồn kho	191	199	-4.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.01	0.52	-98.9%
Tài sản dài hạn	92.0	94.1	-2.2%
Phải thu dài hạn	3.77	3.76	0.3%
Tài sản cố định	17.8	19.9	-10.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	23.2	21.2	9.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	47.2	49.2	-4.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	230	232	-0.6%
Nợ ngắn hạn	224	231	-2.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	10.4	14.1	-26.3%
Nợ dài hạn	5.97	1.01	492%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	157	155	1.5%
Vốn chủ sở hữu	157	155	1.5%
Vốn điều lệ	133	133	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

